

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÔN
ĐÔNG Á

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh,
L=ĐI AN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TÔN ĐÔNG Á,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:370025880
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026.08.21 16:14:
58+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 58

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất các sản phẩm thép, và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2023, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch với mã chứng khoán là "GDA" trên sàn UPCOM của Việt Nam. Đây là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 881/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chuyển giao dịch cổ phiếu GDA từ sàn UPCOM qua niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ("HOSE"). Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất việc niêm yết tại HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Duy Nhất	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026
	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026
Bà Bùi Thụy Diễm Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Mai Ngọc Dung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2026

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Vĩnh Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vĩnh Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Đoàn Vĩnh Phước

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 19 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Vĩnh Phước



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3624 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11661432/E-69503264-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm giữa niên độ theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.697.098.505.890	9.104.893.494.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	665.362.276.224	727.802.355.742
1. Tiền	111		553.132.153.109	618.028.446.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.230.123.115	109.773.909.399
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.267.509.062.155	2.817.017.120.457
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	2.267.509.062.155	2.817.017.120.457
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.084.861.251.040	1.560.136.209.684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	984.383.247.592	1.506.795.302.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	90.368.236.445	73.697.607.135
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	38.723.978.442	11.402.990.329
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(28.614.211.439)	(31.759.690.715)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.215.290.335.052	3.582.329.782.499
1. Hàng tồn kho	141		4.310.014.587.231	3.651.740.541.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(94.724.252.179)	(69.410.758.617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		464.075.581.419	417.608.026.049
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	33.501.378.320	29.255.297.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	429.599.502.225	387.340.927.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	974.700.874	1.011.800.508

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.252.419.860.302	2.795.673.006.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.899.818.916	11.488.194.916
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.435.000	6.435.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	10.893.383.916	11.481.759.916
II. Tài sản cố định	220		1.892.028.809.131	1.864.364.245.681
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.682.779.327.129	1.648.782.100.649
Nguyên giá	222		4.881.298.581.978	4.721.876.748.746
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.198.519.254.849)	(3.073.094.648.097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	81.045.919.436	91.515.291.265
Nguyên giá	225		141.315.980.732	144.995.180.732
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60.270.061.296)	(53.479.889.467)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	128.203.562.566	124.066.853.767
Nguyên giá	228		148.508.103.967	143.531.273.727
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.304.541.401)	(19.464.419.960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		270.284.415.229	216.849.723.688
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	15.1	28.795.478.065	27.902.442.105
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15.2	241.488.937.164	188.947.281.583
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		324.112.821.919	265.278.213.699
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	324.112.821.919	265.278.213.699
V. Tài sản dài hạn khác	270		755.093.995.107	437.692.628.601
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	720.913.557.955	410.190.019.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	33.3	27.706.385.800	20.592.104.588
3. Lợi thế thương mại	279	16	6.474.051.352	6.910.504.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		11.949.518.366.192	11.900.566.501.016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.014.870.617.810	7.933.576.483.500
I. Nợ ngắn hạn	310		7.732.752.352.394	7.747.212.109.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.858.687.946.973	1.413.145.833.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	109.324.847.951	34.762.012.507
3. Phải trả cổ tức	313	19	149.383.138.500	284.287.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	54.632.599.027	99.860.391.505
5. Phải trả người lao động	315		23.230.262.000	35.255.136.415
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	12.072.228.241	10.288.498.337
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	5.950.491.848	5.412.127.451
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	5.468.985.443.152	6.101.424.587.126
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	50.485.394.702	46.779.235.690
II. Nợ dài hạn	330		282.118.265.416	186.364.373.704
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	226.432.601.454	186.364.373.704
2. Trái phiếu chuyển đổi	340	24	55.685.663.962	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25.1	3.934.647.748.382	3.966.990.017.516
1. Vốn cổ phần	411		1.490.988.510.000	1.490.988.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.490.988.510.000	1.490.988.510.000
2. Thặng dư vốn	412		834.436.453.483	834.436.453.483
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		1.931.977.742	1.931.977.742
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		149.098.851.000	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.203.488.287)	(550.891.189)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.430.602.730	3.430.602.730
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.432.611.021.100	1.610.207.790.905
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.287.824.456.265	1.338.362.554.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		144.786.564.835	271.845.236.303
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.353.820.614	26.545.573.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.949.518.366.192	11.900.566.501.016

Phê duyệt, ngày 19 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

DL

Võ Công Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Trần Lệ Xuân

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đoàn Vĩnh Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.1	6.657.552.607.003	8.239.069.535.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.1	2.853.107.859	5.572.069.442
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	26.1	6.654.699.499.144	8.233.497.466.546
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	6.218.883.639.773	7.613.546.734.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		435.815.859.371	619.950.731.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.2	148.197.298.055	163.645.063.983
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	28	191.875.191.332 182.661.371.161	206.381.064.199 137.108.247.703
8. Chi phí bán hàng	25	29	152.058.606.856	339.232.605.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	56.234.452.228	51.644.568.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		183.844.907.010	186.337.557.908
11. Thu nhập khác	31	32	3.315.776.926	5.048.409.558
12. Chi phí khác	32	32	3.365.970.971	1.704.459.718
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	32	(50.194.045)	3.343.949.840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		183.794.712.965	189.681.507.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.1	48.687.177.519	11.375.432.513
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33.3	(7.114.281.212)	27.938.351.089
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		142.221.816.658	150.367.724.146

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		144.786.564.835	150.371.427.348
19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.564.748.177)	(3.703.202)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	34	883	769
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	34	869	758

Phê duyệt, ngày 19 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Võ Công Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lệ Xuân

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đoàn Vĩnh Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		183.794.712.965	189.681.507.748
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	02	31, 32	137.574.775.697	135.087.483.487
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	03		22.168.014.286	(143.445.893.502)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.294.703.574)	21.594.155.047
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	26.2, 32	(141.168.911.937)	(106.318.790.908)
- Chi phí đi vay	06	28	182.661.371.161	137.108.247.703
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		383.735.258.598	233.706.709.575
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		469.823.662.583	(237.742.531.920)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(659.167.082.075)	1.048.212.676.952
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		459.505.129.707	(519.014.237.839)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(325.377.824.508)	9.928.843.694
- Chi phí đi vay đã trả	14		(180.771.179.478)	(140.950.570.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(47.744.480.559)	(120.792.773.077)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.977.861.470)	(21.459.654.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.025.622.798	251.888.461.561
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(219.239.015.125)	(285.319.303.673)
2. Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		247.172.054	3.194.444.440
3. Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	23		(4.454.936.255.711)	(3.492.757.987.880)
4. Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay	24		4.921.275.752.107	3.850.479.272.350
5. Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	27		144.771.267.989	108.900.908.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		392.118.921.314	184.497.333.803

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.094.429.892.206	7.667.008.131.559
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.615.011.135.629)	(8.264.762.081.355)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.128.392.856)	(17.715.940.268)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	25.2	-	(114.493.533.800)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(536.709.636.279)	(729.963.423.864)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(62.565.092.167)	(293.577.628.500)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		727.802.355.742	811.027.391.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.012.649	(72.758.610)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	665.362.276.224	517.377.004.289

Phê duyệt, ngày 19 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Võ Công Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lệ Xuân

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đoàn Vĩnh Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất các sản phẩm thép, và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2023, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch với mã chứng khoán là "GDA" trên sàn UPCOM của Việt Nam. Đây là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 881/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chuyển giao dịch cổ phiếu GDA từ sàn UPCOM qua niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ("HOSE"). Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất việc niêm yết tại HOSE.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.361 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.367 người)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười (10) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết(%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH Logistics Hưng Việt	Cung cấp dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	100
5. Công ty TNHH Đầu tư và Địa ốc Đông Á Miền Trung	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Trước hoạt động	95	95
6. Công ty TNHH Đông Á - Phú Mỹ ("Đông Á Phú Mỹ")	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Trước hoạt động	100	100
7. Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ 1 ("Đông Á Phú Mỹ 1")	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	100	100
8. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Á (*)	Kinh doanh bất động sản	Trước hoạt động	100	-
9. Công ty TNHH Phát triển Đông Á Mekong (**)	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	Trước hoạt động	100	-
10. PT Indo Vina Steel	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	51	51

(*) Vào ngày 6 tháng 2 năm 2026, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2026/NQ-HĐQT-TDA ngày 6 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Á nhằm kinh doanh bất động sản theo GCNĐKDN số 0319424807 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 3 năm 2026 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

(**) Vào ngày 2 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty đã thông qua chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển Đông Á Mekong nhằm kinh doanh bất động sản theo GCNĐKDN số 6300395991 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp ngày 22 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 38.

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo dùng trong nhiều năm;
- v.v.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất chờ phân bổ bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 9 đến 44 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của Công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc tỉ giá xấp xỉ với tỉ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông phần có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.26 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo vị trí của khách hàng.

Ngoài ra, đối với báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm thép, các hoạt động cung cấp dịch vụ khác của Nhóm Công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất các sản phẩm thép và không cần phải trình bày thông tin báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	159.770.472	178.824.833
Tiền gửi không kỳ hạn	552.972.382.637	614.649.621.510
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	194.586.639.022	74.462.892.957
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	119.649.147.749	135.194.214.410
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	109.192.364.862	261.377.337.437
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	98.702.411.808	48.532.447.117
- Các ngân hàng khác	30.841.819.196	95.082.729.589
Tiền đang chuyển	-	3.200.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	112.230.123.115	109.773.909.399
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	105.230.123.115	102.773.909.399
- Ngân hàng khác	7.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	665.362.276.224	727.802.355.742

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,75%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Trái phiếu (*)	1.632.724.659.415	1.632.724.659.415	-	2.474.939.209.130	2.474.939.209.130	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.580.829.688.097	1.580.829.688.097		944.500.327.094	944.500.327.094		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh							
- Ngân hàng khác	51.894.971.318	51.894.971.318	-	1.222.061.402.583	1.222.061.402.583	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	408.983.702.740	408.983.702.740	-	308.377.479.453	308.377.479.453	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	302.670.684.932	302.670.684.932	-	252.848.967.313	252.848.967.313	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	104.313.017.808	104.313.017.808	-	250.848.967.313	250.848.967.313	-	-
- Ngân hàng khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cho vay (***)	225.800.700.000	225.800.700.000	-	89.228.944.014	89.228.944.014	-	-
- Bà Nguyễn Thị Phương	220.800.700.000	220.800.700.000	-	38.952.916.617	38.952.916.617	-	-
- Ông Ngô Văn Khởi	-	-	-	50.276.027.397	50.276.027.397	-	-
- Ông Hán Văn Vinh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.267.509.062.155	2.267.509.062.155	-	2.817.017.120.457	2.817.017.120.457	-	-

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, và hưởng lãi suất từ 7,50%/năm đến 9,80%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 141.629.750.000 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, và
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (**) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,40%/năm đến 8,80%/năm.
- (***) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền cho các cá nhân vay có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 7,70% đến 9,00%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Trái phiếu (*)	324.112.821.919	324.112.821.919	-	265.278.213.699	265.278.213.699	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	167.273.479.453	167.273.479.453	-	112.663.857.534	112.663.857.534	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	156.839.342.466	156.839.342.466	-	152.614.356.165	152.614.356.165	-	-

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất từ 5,68% đến 6,45%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 24*, Công ty đã sử dụng một phần trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Phải thu từ các bên khác	975.025.292.990	(28.614.211.439)	1.492.861.154.472	(31.759.690.715)	
Trong đó:					
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	122.436.770.385	-	169.850.422.798	-	
- Công ty TNHH Tôn Thép Kokoro	122.043.221.679	-	139.260.656.437	-	
- Công ty TNHH Thép Hạnh Hiếu	101.504.438.532	-	116.293.771.278	-	
- Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biên	58.920.254.621	-	135.212.477.639	-	
- Khác	570.120.607.773	(28.614.211.439)	932.243.826.320	(31.759.690.715)	
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	9.357.954.602	-	13.934.148.463	-	
TỔNG CỘNG	984.383.247.592	(28.614.211.439)	1.506.795.302.935	(31.759.690.715)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước	VND
Số đầu kỳ	31.759.690.715	30.903.586.169	
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	744.891.532	659.847.618	
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.460.487.006)	-	
Trừ: Xóa sổ	(429.883.802)	-	
Số cuối kỳ	28.614.211.439	31.563.433.787	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm							
- Công ty TNHH Tân Thành - Thủ Thừa	1.489.783.060	(744.891.532)	744.891.528	-	-	-	-
Quá hạn thanh toán trên 3 năm							
- Totem Steel International	27.869.319.907	(27.869.319.907)	-	31.759.690.715	(31.759.690.715)	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	24.219.165.794	(24.219.165.794)	-	27.679.652.800	(27.679.652.800)	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	-
- Khác	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	-
	-	-	-	429.883.802	(429.883.802)	-	-
TỔNG CỘNG	29.359.102.967	(28.614.211.439)	744.891.528	31.759.690.715	(31.759.690.715)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước ngắn hạn cho các bên khác	90.122.032.625	73.697.607.135
- Công ty TNHH Danieli	19.675.195.813	19.675.195.813
- Công ty TNHH PRC Technology (Beijing)	18.966.033.000	12.301.011.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Jingxiang Shanghai	11.565.427.680	11.565.427.680
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Hưng Phú	7.707.810.475	6.708.044.950
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	-	3.165.018.600
- Các bên khác	32.207.565.657	20.282.909.092
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	246.203.820	-
TỔNG CỘNG	90.368.236.445	73.697.607.135

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	38.723.978.442	11.402.990.329
Kỳ quỹ, kỳ cước	21.953.213.555	7.155.728.250
Ứng trước cho nhân viên (*)	9.136.374.220	315.997.628
Phải thu chi hộ	282.333.620	237.623.800
Khác	7.352.057.047	3.693.640.651
Dài hạn		
Kỳ quỹ, kỳ cước	10.893.383.916	11.481.759.916
TỔNG CỘNG	49.617.362.358	22.884.750.245

(*) Đây là khoản ứng tiền cho nhân viên nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp có thời hạn tất toán dưới mười hai (12) tháng. Khoản ứng tiền trị giá 7.888.844.456 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	1.869.011.283.780	(94.724.252.179)	1.241.192.270.843	(66.444.226.443)	
Nguyên vật liệu	1.299.660.834.777	-	1.011.079.114.148	(2.966.532.174)	
Bán thành phẩm	862.615.257.996	-	883.837.345.726	-	
Hàng mua đang đi trên đường	231.265.051.937	-	470.467.895.742	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.921.361.115	-	41.285.560.434	-	
Công cụ, dụng cụ	4.541.726.487	-	2.872.590.890	-	
Hàng hóa	999.071.139	-	1.005.763.333	-	
TỔNG CỘNG	4.310.014.587.231	(94.724.252.179)	3.651.740.541.116	(69.410.758.617)	

Như được trình bày tại *Thuyết minh* số 24, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	69.410.758.617	251.401.145.812
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	94.724.252.179	107.295.404.692
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(69.410.758.617)	(251.401.145.812)
Số cuối kỳ	94.724.252.179	107.295.404.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	33.501.378.320	29.255.297.940
Công cụ, dụng cụ đang dùng	20.337.510.896	18.362.884.938
Bảo hiểm	3.044.303.750	4.119.481.369
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	2.851.082.686	2.077.805.059
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.268.480.988	4.695.126.574
Dài hạn	720.913.557.955	410.190.019.761
Chi phí sử dụng hạ tầng	306.094.770.377	89.260.393.237
Tiền thuê đất trả trước (*)	266.717.347.741	180.174.036.734
Công cụ, dụng cụ đang dùng	97.194.357.629	90.728.447.899
Chi phí quảng cáo	40.858.219.554	40.006.460.324
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	10.048.862.654	10.020.681.567
TỔNG CỘNG	754.414.936.275	439.445.317.701

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 24*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	899.958.735.333	3.571.899.201.112	228.627.530.851	21.354.837.262	36.444.188	4.721.876.748.746
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	73.754.192.131	70.638.274.642	4.753.000.000	586.440.000	-	149.731.906.773
Mua trong kỳ	46.124.000	5.454.289.375	1.148.588.000	23.971.251	-	6.672.972.626
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	3.679.200.000	-	-	3.679.200.000
Thanh lý	-	(626.916.167)	(35.330.000)	-	-	(662.246.167)
Số cuối kỳ	973.759.051.464	3.647.364.848.962	238.172.988.851	21.965.248.513	36.444.188	4.881.298.581.978
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	41.506.300.751	1.224.167.886.396	84.232.741.681	15.827.761.388	-	1.365.734.690.216
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	314.758.918.435	2.555.922.951.556	185.177.063.004	17.208.989.366	26.725.736	3.073.094.648.097
Khấu hao trong kỳ	21.238.222.609	93.061.294.774	8.952.643.653	575.472.350	3.644.418	123.831.277.804
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	2.237.582.460	-	-	2.237.582.460
Thanh lý	-	(618.050.430)	(26.203.082)	-	-	(644.253.512)
Số cuối kỳ	335.997.141.044	2.648.366.195.900	196.341.086.035	17.784.461.716	30.370.154	3.198.519.254.849
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	585.199.816.898	1.015.976.249.556	43.450.467.847	4.145.847.896	9.718.452	1.648.782.100.649
Số cuối kỳ	637.761.910.420	998.998.653.062	41.831.902.816	4.180.786.797	6.074.034	1.682.779.327.129

Như được trình bày tại Thuyết minh số 24, Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	26.241.620.302	118.753.560.430	144.995.180.732
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(3.679.200.000)	(3.679.200.000)
Số cuối kỳ	26.241.620.302	115.074.360.430	141.315.980.732
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	6.396.350.783	47.083.538.684	53.479.889.467
Khấu hao trong kỳ	1.312.081.020	7.715.673.269	9.027.754.289
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(2.237.582.460)	(2.237.582.460)
Số cuối kỳ	7.708.431.803	52.561.629.493	60.270.061.296
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	19.845.269.519	71.670.021.746	91.515.291.265
Số cuối kỳ	18.533.188.499	62.512.730.937	81.045.919.436

Nhóm Công ty thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải. Theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký, Nhóm Công ty có thể mua lại máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong *Thuyết minh 24.3*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	117.526.300.000	26.004.973.727	143.531.273.727
Mua trong kỳ	-	2.392.000.000	2.392.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.584.830.240	2.584.830.240
Số cuối kỳ	117.526.300.000	30.981.803.967	148.508.103.967
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	16.337.924.227	16.337.924.227
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	19.464.419.960	19.464.419.960
Hao mòn trong kỳ	-	840.121.441	840.121.441
Số cuối kỳ	-	20.304.541.401	20.304.541.401
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	117.526.300.000	6.540.553.767	124.066.853.767
Số cuối kỳ	117.526.300.000	10.677.262.566	128.203.562.566

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 24*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

15.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án đất nền	28.795.478.065	28.795.478.065	27.902.442.105	27.902.442.105

VND

15.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khách sạn	165.000.000.000	165.000.000.000	-	-
Dự án Phú Mỹ	38.960.305.763	38.960.305.763	21.910.439.502	21.910.439.502
Cải tạo văn phòng đại diện	21.693.217.517	21.693.217.517	20.218.389.943	20.218.389.943
Máy móc thiết bị	7.969.965.232	7.969.965.232	70.615.238.020	70.615.238.020
Xây dựng nhà kho	2.266.470.652	2.266.470.652	69.604.405.889	69.604.405.889
Hệ thống phần mềm ERP	879.377.500	879.377.500	1.360.000.000	1.360.000.000
Khác	4.719.600.500	4.719.600.500	5.238.808.229	5.238.808.229
TỔNG CỘNG	241.488.937.164	241.488.937.164	188.947.281.583	188.947.281.583

VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Số tiền

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và số kỳ 8.729.058.002

Giá trị phân bổ lũy kế:

Số đầu kỳ 1.818.553.750

Phân bổ trong kỳ 436.452.900

Số cuối kỳ 2.255.006.650

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 6.910.504.252

Số cuối kỳ 6.474.051.352

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND
Số cuối kỳ Số đầu kỳ

Phải trả cho bên thứ ba 1.020.503.170.672 512.387.322.299

Trong đó:

- Jfe Shoji Corporation 390.044.578.861 132.138.569.750

- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam 122.251.103.256 93.954.452.418

- Công ty TNHH KCC (Việt Nam) 77.149.810.407 63.517.219.982

- Khác 431.057.678.148 222.777.080.149

Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 35) 838.184.776.301 900.758.510.966

TỔNG CỘNG **1.858.687.946.973** **1.413.145.833.265**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
DH Quan Trading Co., Ltd	55.713.951.639	-
Hanwa Singapore (Private) Limited	10.229.621.370	10.222.917.433
H.S.I.I Co., Ltd.	3.779.331.314	7.659.454.160
LLC Dives-Plus	142.218.462	3.676.265.081
Các bên khác	39.459.725.166	13.203.375.833
TỔNG CỘNG	109.324.847.951	34.762.012.507

19. PHẢI TRẢ VỀ CÓ TỨC

		VND
Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Thời hạn chi trả	Số cuối kỳ
		Số đầu kỳ
2025	Ngày 28 tháng 11 năm 2026	149.383.138.500
2024	Ngày 27 tháng 12 năm 2025	-
2022	Ngày 23 tháng 12 năm 2023	-
2021	Ngày 24 tháng 12 năm 2022	-
2019	Ngày 23 tháng 12 năm 2020	-
TỔNG CỘNG		149.383.138.500
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trong thời hạn chi trả</i>		<i>149.098.851.000</i>
<i>Quá thời hạn chi trả</i>		<i>284.287.500</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	387.340.927.601	971.043.242.699	(928.784.668.075)	429.599.502.225
Thuế thu nhập cá nhân	280.829.387	105.171.425	(142.322.529)	243.678.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.986.840	-	-	19.986.840
Khác	710.984.281	20.430.000	(20.378.530)	711.035.751
TỔNG CỘNG	388.352.728.109	971.168.844.124	(928.947.369.134)	430.574.203.099
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.744.480.559	48.687.177.519	(47.744.480.559)	48.687.177.519
Thuế GTGT	45.203.581.930	929.912.569.761	(972.944.965.547)	2.171.186.144
Thuế thu nhập cá nhân	326.692.402	4.592.417.712	(4.770.126.823)	148.983.291
Thuế nhập khẩu	124.293.412	291.229.213	(270.498.678)	145.023.947
Thuế bảo vệ môi trường	32.400.000	178.200.000	(210.600.000)	-
Khác	6.428.943.202	130.728.287	(3.079.443.363)	3.480.228.126
TỔNG CỘNG	99.860.391.505	983.792.322.492	(1.029.020.114.970)	54.632.599.027

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Chi phí đi vay	11.026.850.177	9.136.658.494
Khác	1.045.378.064	1.151.839.843
TỔNG CỘNG	12.072.228.241	10.288.498.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thủ lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	3.260.674.185	3.158.035.756
Khác	2.689.817.663	2.254.091.695
TỔNG CỘNG	5.950.491.848	5.412.127.451

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50.485.394.702	46.779.235.690

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	46.779.235.690	42.184.482.641
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.684.020.482	26.054.407.963
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.977.861.470)	(21.459.654.914)
Số cuối kỳ	50.485.394.702	46.779.235.690

24. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	5.468.985.443.152	6.101.424.587.126
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	5.346.892.448.123	5.928.729.249.974
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	36.666.750.895	29.251.943.724
UPAS L/C (*)	64.095.827.086	59.222.137.848
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	21.330.417.048	28.535.591.618
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 24.4)	-	55.685.663.962
Dài hạn	282.118.265.416	186.364.373.704
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.2)	216.535.582.716	167.544.136.680
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 24.3)	9.897.018.738	18.820.237.024
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 24.4)	55.685.663.962	-
TỔNG CỘNG	5.751.103.708.568	6.287.788.960.830

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C), được phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phần loại lại	Đánh giá lại	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	6.101.424.587.126	6.026.667.570.723	(6.631.139.528.485)	(27.991.570.229)	24.384.017	5.468.985.443.152
Vay ngân hàng	5.928.729.249.974	5.962.596.127.654	(6.544.432.929.505)	-	-	5.346.892.448.123
Vay ngắn hạn - VND	5.928.729.249.974	5.614.856.244.415	(6.544.432.929.505)	-	-	4.999.152.564.884
Vay ngắn hạn - USD	-	347.739.883.239	-	-	-	347.739.883.239
UPAS L/C	59.222.137.848	64.071.443.069	(59.222.137.848)	-	24.384.017	64.095.827.086
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	29.251.943.724	-	(11.356.068.276)	18.770.875.447	-	36.666.750.895
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	28.535.591.618	-	(16.128.392.856)	8.923.218.286	-	21.330.417.048
Trái phiếu chuyển đổi đến hạn trả	55.685.663.962	-	-	(55.685.663.962)	-	-
Vay dài hạn	186.364.373.704	67.762.321.483	-	27.991.570.229	-	282.118.265.416
Vay ngân hàng	167.544.136.680	67.762.321.483	-	(18.770.875.447)	-	216.535.582.716
Nợ thuế tài chính	18.820.237.024	-	-	(8.923.218.286)	-	9.897.018.738
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	55.685.663.962	-	55.685.663.962
TỔNG CỘNG	6.287.788.960.830	6.094.429.892.206	(6.631.139.528.485)	-	24.384.017	5.751.103.708.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")				
Khoản vay 1	1.918.459.087.493	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	77.339.923.239	2.934.879	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	2.069.025.699.104	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	270.399.960.000	10.396.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 3	1.304.236.440	-	3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("Vietcombank")				
Khoản vay 1	382.973.165.262	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	4.891.946.866	-	3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")				
Khoản vay 1	254.287.364.515	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	258.196.274.890	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB")				
Khoản vay 1	110.014.790.314	-	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	5.346.892.448.123	13.330.879		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 6,30%/năm đến 8,00%/năm.

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng USD là từ 3,70%/năm đến 5,74%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ chi phí đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái và dự án nhà máy sản xuất của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ (IDR)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn				
Khoản vay 1	160.478.064.975	-	69 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu

PT. BANK NEGARA INDONESIA

Khoản vay 1	64.262.321.483	42.139.227.202	84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Quyền sử dụng đất
-------------	----------------	----------------	---------------------------------	-------------------

Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)

Khoản vay 1	28.461.947.153	-	5 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Hệ thống điện mặt trời áp mái
TỔNG CỘNG	253.202.333.611	42.139.227.202		

Trong đó

Vay dài hạn	216.535.582.716
Vay dài hạn đến hạn trả	36.666.750.895

Lãi suất các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng bằng VND từ 7,40% đến 8,50%/năm.

Lãi suất khoản vay dài hạn từ ngân hàng bằng IDR bằng 7,50%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

24.3 Thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty TNHH Một Thành Viên cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	
Dưới 1 năm	22.867.642.571	1.537.225.523	21.330.417.048	31.018.606.726	28.535.591.618
Từ 1 - 5 năm	10.267.391.502	370.372.764	9.897.018.738	19.748.323.897	18.820.237.024
TỔNG CỘNG	33.135.034.073	1.907.598.287	31.227.435.786	50.766.930.623	47.355.828.642

24.4 Trái phiếu chuyển đổi

Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Lãi suất		Cấu phần vốn (Thuyết minh số 25.1)	
			Mệnh giá (VND)	chiết khấu (%/năm)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Cấu phần nợ (VND)
2014	3 năm	559.067	100.000	5	6,30	1.931.977.742
Số đầu kỳ và số cuối kỳ						55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco Việt Nam"), một công ty con của Tập đoàn POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco Việt Nam để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Thời hạn gốc của hợp đồng là ba (3) năm, tuy nhiên được gia hạn nhiều lần sau đó. Lần gần nhất, vào ngày 08 tháng 4 năm 2026, Công ty và Posco Việt Nam đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 10 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2028. Vì vậy, khoản Trái phiếu chuyển đổi được trình bày dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi dự kiến là 21.900 VND/cổ phiếu hoặc giá được thỏa thuận vào ngày đáo hạn, với số lượng cổ phiếu dự kiến chuyển đổi tối đa là 2.552.818 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quý đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước									VND
Số đầu kỳ (Lợi nhuận thuần)	1.146.915.100.000	834.436.453.483	-	1.931.977.742	-	2.051.150.163	3.430.602.730	1.826.339.918.321	3.815.105.202.439
Trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.703.202)	-	150.371.427.348	150.367.724.146
Cổ tức công bố chỉ trả bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(26.054.407.963)	(26.054.407.963)
Thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	(3.158.035.756)	(3.158.035.756)
Số cuối kỳ	1.146.915.100.000	834.436.453.483	-	1.931.977.742	-	2.047.446.961	3.430.602.730	1.832.807.391.950	3.821.568.972.866
Kỳ này									
Số đầu kỳ Lợi nhuận thuần	1.490.988.510.000	834.436.453.483	-	1.931.977.742	(550.891.189)	26.545.573.845	3.430.602.730	1.610.207.790.905	3.966.990.017.516
Trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.564.748.177)	-	144.786.564.835	142.221.816.858
Cổ tức công bố chỉ trả bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	-	-	-	(149.098.851.000)	(149.098.851.000)
Cổ tức công bố chỉ trả bằng cổ phiếu (*)	-	-	149.098.851.000	-	-	-	-	(149.098.851.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(21.684.020.482)	(21.684.020.482)
Thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	(2.501.612.158)	(2.501.612.158)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(652.597.098)	(627.005.054)	-	-	(1.279.602.152)
Số cuối kỳ	1.490.988.510.000	834.436.453.483	149.098.851.000	1.931.977.742	(1.203.488.287)	23.353.820.614	3.430.602.730	1.432.611.021.100	3.934.647.748.382

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCTN-TDA ngày 29 tháng 5 năm 2026, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8% dựa trên lợi nhuận thuần trong năm 2025, tương đương với tổng giá trị là 21.684.020.482 VND. Ngoài ra, các cổ đông của Nhóm Công ty cũng đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương ứng 10% mệnh giá và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng 10% mệnh giá. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>1.490.988.510.000</u>	<u>1.146.915.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	298.197.702.000	114.691.510.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	114.493.533.800
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	-

25.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	149.098.851	149.098.851
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>149.098.851</i>	<i>149.098.851</i>
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>149.098.851</i>	<i>149.098.851</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu gộp	6.657.552.607.003	8.239.069.535.988
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	6.622.589.781.854	8.162.814.220.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.664.649.982	17.880.879.367
Doanh thu bán hàng hóa	15.298.175.167	58.374.436.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.853.107.859	5.572.069.442
Chiết khấu thương mại	1.353.896.000	4.425.455.456
Hàng bán bị trả lại	973.635.486	694.408.531
Giảm giá hàng bán	525.576.373	452.205.455
DOANH THU THUẦN	6.654.699.499.144	8.233.497.466.546
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	6.619.736.673.995	8.157.242.150.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.664.649.982	17.880.879.367
Doanh thu bán hàng hóa	15.298.175.167	58.374.436.182
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	6.579.114.837.967	8.180.422.497.598
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	75.584.661.177	53.074.968.948

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi trái phiếu, tiền gửi và cho vay	140.939.732.538	104.730.375.743
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.819.616.141	58.539.916.889
Khác	437.949.376	374.771.351
TỔNG CỘNG	148.197.298.055	163.645.063.983

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.151.550.790.223	7.680.242.537.391
Giá vốn hàng hóa đã bán	27.378.826.627	58.838.474.787
Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.640.529.361	17.667.978.199
Dự phòng trích lập (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	25.313.493.562	(143.202.255.510)
TỔNG CỘNG	6.218.883.639.773	7.613.546.734.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	182.661.371.161	137.108.247.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.213.820.171	69.272.816.496
TỔNG CỘNG	191.875.191.332	206.381.064.199

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.771.627.579	73.795.141.582
Chi phí quảng cáo	36.338.920.827	27.612.616.114
Chi phí vận chuyển và giao hàng	36.072.814.735	195.593.620.989
Chi phí nhân viên	28.751.999.893	31.504.438.361
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.588.839.935	4.219.874.218
Khác	7.534.403.887	6.506.913.966
TỔNG CỘNG	152.058.606.856	339.232.605.230

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	29.565.908.751	27.538.527.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.938.229.798	14.082.679.004
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.276.378.730	3.982.735.864
(Hoàn nhập) Dự phòng các khoản phải thu	(2.715.595.474)	659.847.618
Khác	5.169.530.423	5.380.778.681
TỔNG CỘNG	56.234.452.228	51.644.568.325

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.832.415.850.025	7.195.045.193.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.024.091.032	544.362.940.562
Chi phí nhân viên	177.679.218.274	198.446.660.243
Chi phí khấu hao và hao mòn	134.408.006.251	134.612.145.877
Giá vốn hàng hóa	27.378.826.627	58.838.474.787
Dự phòng trích lập/(Hoàn nhập dự phòng)		
giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	22.597.898.088	(142.542.407.892)
Khác	2.672.808.560	15.660.900.887
TỔNG CỘNG	6.427.176.698.857	8.004.423.908.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	3.315.776.926	5.048.409.558
Lãi từ bán phế liệu	2.088.796.960	2.460.993.176
Lãi từ thanh lý tài sản	230.597.226	1.588.415.165
Khác	996.382.740	999.001.217
Chi phí khác	3.365.970.971	1.704.459.718
Khấu hao tài sản ngừng sử dụng	3.166.769.446	475.337.610
Chi phí phạt	7.652.740	374.294.906
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	312.136.804
Khác	191.548.785	542.690.398
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(50.194.045)	3.343.949.840

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	Thuế suất thuế TNDN	Ưu đãi thuế TNDN
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	20% thu nhập chịu thuế	
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	20% thu nhập chịu thuế	Miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo
Công ty TNHH Đông Á - Phú Mỹ	20% thu nhập chịu thuế	17% trong mười (10) năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu chịu thuế và áp dụng mức thuế suất thông thường là 20% trong những năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với số thuế TNDN phải nộp áp dụng cho Công ty trong bốn (4) năm tiếp theo
PT Indo Vina Steel	22% thu nhập chịu thuế	
Các công ty con khác	20% thu nhập chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN	48.687.177.519	11.375.432.513
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.114.281.212)	27.938.351.089
TỔNG CỘNG	41.572.896.307	39.313.783.602

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	183.794.712.965	189.681.507.748
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	36.654.368.580	37.936.301.550
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.927.781.813	2.435.097.114
Phân bổ lợi thế thương mại trên góc độ hợp nhất	87.290.580	87.290.580
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	966.003.860	12.141.404
Lỗ thuế được chuyển tiếp sang các kỳ sau	2.543.579.896	1.188.440.868
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(329.066.016)
Thuế TNDN được giảm	(606.128.422)	(2.016.421.898)
Chi phí thuế TNDN	41.572.896.307	39.313.783.602

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

			VND	
	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.944.850.435	13.288.845.287	5.656.005.148	(28.640.451.102)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.992.811.464	5.535.930.560	(543.119.096)	131.969.524
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.768.723.901	1.718.133.748	2.050.590.153	575.130.489
Chi phí phải trả	-	49.194.993	(49.194.993)	(5.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.706.385.800	20.592.104.588		
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại			7.114.281.212	(27.938.351.089)

33.4 Lỗi thuế chuyển sang từ kỳ trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau kỳ phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 13.604.086.282 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.352.257.213 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
<i>Năm phát sinh (*)</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2026</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2026</i>
2022	2027	153.397.891.046	(153.397.891.046)	-	-
2023	2028	16.559.876	-	-	16.559.876
2024	2029	357.614.986	-	-	357.614.986
2025	2030	978.082.351	-	-	978.082.351
2026	2031	12.251.829.069			12.251.829.069
TỔNG CỘNG		167.001.977.328	(153.397.891.046)	-	13.604.086.282

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	144.786.564.835	150.371.427.348
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT (*)	-	(24.185.632.640)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VND)	144.786.564.835	126.185.794.708
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	164.008.736	164.008.736
Ảnh hưởng suy giảm	2.552.818	2.552.818
Trái phiếu có thể chuyển đổi	2.552.818	2.552.818
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	166.561.554	166.561.554
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	883	769
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	869	758

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 02/2026/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 02/2026/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 29 tháng 5 năm 2026, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương ứng 10% mệnh giá và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng 10% mệnh giá. Do đó số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân của kỳ trước đã được điều chỉnh lại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vĩnh Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng BKS
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên BKS
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên BKS
Bà Bùi Thụy Diễm Trang	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Mai Ngọc Dung	Thành viên BKS
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Thương mại Khang Việt	Bên liên quan của Thành viên BKS

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	1.835.255.733.918	1.618.536.022.389
	Bán hàng	75.584.661.177	53.074.968.948
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Thương mại Khang Việt	Mua hàng	15.216.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, mua hàng và các giao dịch khác với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Sở dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty không có ghi nhận một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	9.357.954.602	13.934.148.463
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH KT Và TM Khang Việt	Mua hàng	246.203.820	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	838.184.776.301	900.758.510.966

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:

VND			
Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	1.920.000.000	120.100.000
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.254.313.791	1.167.663.172
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.087.504.103	1.148.213.515
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.041.646.162	1.109.432.227
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	1.019.156.669	157.232.856
Ông Lâm Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc	997.921.801	155.516.197
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc	984.564.003	153.947.017
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT	294.053.775	1.611.946.364
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	261.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	56.000.000	6.000.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	-
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	-
TỔNG CỘNG		8.996.560.304	5.641.451.348

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Ông Hoàng Duy Nhất	-	-
Bà Bùi Thụy Diễm Trang	-	-
Ông Nguyễn Mai Ngọc Dung	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

36. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	5.942.052	4.860.307
Đồng Rupiah Indonesia (IDR)	1.265.699.254	27.745.073.871

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Doanh thu bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng:

	VND		
	Kỳ này		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.146.407.148.598	1.508.292.350.546	6.654.699.499.144
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.834.135.523.341)	(1.384.748.116.432)	(6.218.883.639.773)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.271.625.257	123.544.234.114	435.815.859.371
	Kỳ trước		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.302.190.745.184	2.931.306.721.362	8.233.497.466.546
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.941.809.468.513)	(2.671.737.266.354)	(7.613.546.734.867)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.381.276.671	259.569.455.008	619.950.731.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.709.253.380.470	107.763.739.987	2.817.017.120.457
Phải thu về cho vay ngắn hạn	88.708.000.000	(88.708.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	35.736.944.015	(24.333.953.686)	11.402.990.329
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	260.000.000.000	5.278.213.699	265.278.213.699
Phải trả cổ tức	-	284.287.500	284.287.500
Phải trả ngắn hạn khác	5.696.414.951	(284.287.500)	5.412.127.451

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	132.039.993.409	3.047.490.078	135.087.483.487
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	230.659.219.497	3.047.490.078	233.706.709.575
Giảm chi phí chờ phân bổ	12.976.333.772	(3.047.490.078)	9.928.843.694

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 5 và 9*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

DL

[Signature]



Võ Công Danh

Trần Lệ Xuân

Đoàn Vĩnh Phước